



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên
Ông Lâm Trọng Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên
Bà Trương Thị Khánh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Phạm Thị Xuân Nguyệt, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

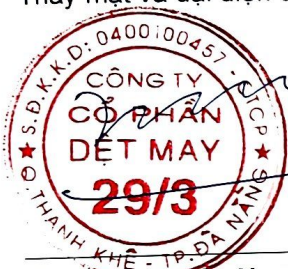
KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Xuân Nguyệt

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Số: 31/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024 từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 4.6 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, vụ kiện tranh chấp bảo hiểm giữa Công ty và Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt – Công ty Bảo Việt Đà Nẵng (Bảo hiểm Bảo Việt) liên quan đến khoản bồi thường cho giá trị tổn thất do ảnh hưởng của cơn bão số 5 ngày 14/10/2022 đối với các tài sản đã tham gia hợp đồng bảo hiểm với Bảo hiểm Bảo Việt vẫn chưa có quyết định chính thức có hiệu lực của tòa án. Do đó, tại ngày 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận phần giá trị tổn thất chờ bồi thường đối với các tài sản tham gia hợp đồng bảo hiểm tại khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên Bảng Cân đối kế toán là: 44.915.158.221 VND. Giá trị tổn thất hoặc khoản bồi thường (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức cuối cùng của Tòa án. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị bồi thường từ bảo hiểm sẽ bù đắp đầy đủ cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 54/BCKT/TC ngày 07/03/2023 về việc không có cơ sở để đánh giá được khoản tiền Công ty được bồi thường từ đơn vị bảo hiểm liên quan đến thiệt hại tài sản do cơn bão số 5, do đó không xác định được ảnh hưởng đến khoản mục hàng tồn kho, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối (nếu có) trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 cũng như các khoản mục liên quan đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty. Vấn đề này trong năm 2023, phần thiệt hại liên quan đến tài sản của Công ty đã được các Công ty bảo hiểm đền bù là: 24.603.694.695 VND, phần còn lại liên quan đến tài sản nhận giữ hộ để gia công đã được nêu tại đoạn “vấn đề cần nhấn mạnh” như trên.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Lê Văn Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3303-2024-240-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		530.335.218.295	465.826.785.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.270.882.498	35.864.381.153
1. Tiền	111	4.1	29.270.882.498	25.371.466.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.492.914.407
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.819.083.034	44.999.305.857
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	41.819.083.034	44.999.305.857
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.997.054.529	106.576.114.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	183.795.821.038	114.917.375.268
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.486.127.866	7.525.892.272
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.544.849.995	905.669.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(16.744.902.591)	(16.772.822.027)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	44.915.158.221	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	206.236.496.377	245.697.364.790
1. Hàng tồn kho	141		212.146.207.499	251.349.268.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.909.711.122)	(5.651.904.174)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.011.701.857	32.689.619.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.554.197.630	1.156.029.060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.238.582.932	31.497.128.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	1.218.921.295	36.461.505
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.619.370.271	180.446.138.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		133.914.677.056	161.800.142.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	131.586.084.833	161.370.985.984
Nguyên giá	222		479.768.780.687	501.577.164.833
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(348.182.695.854)	(340.206.178.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	2.328.592.223	429.156.169
Nguyên giá	228		8.050.226.026	5.750.268.026
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.721.633.803)	(5.321.111.857)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.089.594.341	13.490.780.986
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	15.089.594.341	13.490.780.986
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.615.098.874	4.155.215.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.615.098.874	4.155.215.213
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		682.954.588.566	646.272.923.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		533.709.415.848	502.359.702.461
I. Nợ ngắn hạn	310		509.620.423.117	464.851.171.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	52.108.319.148	49.251.385.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	630.205.626	3.443.824.994
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	3.615.739.155	1.363.951.784
4. Phải trả người lao động	314		93.196.081.711	98.145.002.852
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	3.665.336.031	2.653.497.664
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	18.594.063.197	18.416.933.555
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	305.751.252.548	291.227.733.230
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	30.567.062.704	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.492.362.997	348.842.190
II. Nợ dài hạn	330		24.088.992.731	37.508.530.789
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	24.080.000.000	23.730.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	-	13.713.625.243
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.992.731	64.905.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.245.172.718	143.913.221.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	149.245.172.718	143.913.221.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.992.740.000	51.992.740.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.992.740.000	51.992.740.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.939.243.713	16.939.243.713
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.396.347.772	52.969.315.346
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.916.841.233	22.011.922.406
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.537.535.421	3.469.663.743
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.379.305.812	18.542.258.663
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		682.954.588.566	646.272.923.926



Phạm Thị Xuân Nguyệt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng

Lê Thị Cẩm Nhung
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	796.724.802.496	937.926.894.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37.464.043	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		796.687.338.453	937.926.894.387
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	710.660.312.870	831.126.473.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.027.025.583	106.800.420.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16.109.856.692	18.363.061.682
7. Chi phí tài chính	22	5.4	28.123.782.485	36.612.415.993
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		20.360.941.626	17.243.555.397
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	9.722.081.858	8.411.756.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	42.540.729.268	62.836.010.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.750.288.664	17.303.298.971
11. Thu nhập khác	31	5.7	2.589.202.887	5.892.005.366
12. Chi phí khác	32	5.8	645.094.964	177.589.616
13. Lợi nhuận khác	40		1.944.107.923	5.714.415.750
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.694.396.587	23.017.714.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.871.003.590	3.782.970.715
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(55.912.815)	(147.514.657)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.879.305.812	19.382.258.663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.6	2.978	3.057
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.7	2.978	3.057



Phạm Thị Xuân Nguyệt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng

Lê Thị Cẩm Nhung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.694.396.587	23.017.714.721
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.961.903.159	33.747.798.950
Các khoản dự phòng	03		30.796.950.216	14.930.015.538
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		326.167.503	(2.344.047.148)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.303.968.307)	(7.795.572.450)
Chi phí lãi vay	06		20.360.941.626	17.243.555.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		101.836.390.784	78.799.465.008
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(109.633.201.516)	10.893.891.530
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.203.061.465	4.858.545.520
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.007.590.901)	7.135.534.903
Tăng giảm chi phí trả trước	12		141.947.769	1.234.714.160
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.588.683.352)	(17.802.816.664)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.323.414.918)	(2.158.942.700)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.005.285.752)	(2.189.654.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.623.223.579	80.770.737.426
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.160.109.737)	(13.495.722.120)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.164.089.163	13.060.098.018
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của các đơn vị khác	23		(17.405.888.109)	(29.109.690.865)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		21.586.110.932	32.872.878.217
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.089.526.564	514.817.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.273.728.813	3.842.380.413
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	685.253.765.787	860.440.715.034
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(685.315.923.794)	(908.411.879.347)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(10.395.355.050)	(7.793.199.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.457.513.057)	(55.764.363.755)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(6.560.560.665)	28.848.754.084
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		35.864.381.153	7.019.802.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(32.937.990)	(4.175.907)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		29.270.882.498	35.864.381.153



(Handwritten signature)

Phạm Thị Xuân Nguyệt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng

Lê Thị Cẩm Nhung
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dệt may 29/3 theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp ngày 27 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với mã số doanh nghiệp là 0400100457 và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 51.992.740.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.012 người (31/12/2022: 3.329 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành may;
- Bán buôn các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn, các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại;
- Bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 – Xí nghiệp may Duy Trung	Cụm công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh – Xí nghiệp may Duy Trung 2 – CN Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 – Xí nghiệp may Duy Trung	Cụm công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2023</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng:

- Sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%;
- Sản xuất, gia công hàng dệt may trong nước áp dụng mức thuế suất 10%. Được áp dụng mức thuế suất GTGT 8% đối với hoạt động này từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023 theo quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.
- Các hoạt động khác áp dụng các mức thuế suất theo quy định pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh. Hoạt động chủ đạo của công ty là sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu.

Doanh thu	Năm 2023		Năm 2022	
	VND	Tỷ trọng %	VND	Tỷ trọng %
Sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu	787.525.248.521	98,85%	914.308.308.073	97,48%
Sản xuất, gia công hàng dệt may và hoạt động khác bán trong nước	9.162.089.932	1,15%	23.618.586.314	2,52%
Cộng	796.687.338.453	100,00%	937.926.894.387	100,00%

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		31.690.327		524.890.457
Tiền gửi ngân hàng		29.239.192.171		24.846.576.289
+ VND		15.193.273.798		13.797.044.534
+ USD	584.252,30	# 14.031.136.074	471.441,19	# 11.035.109.525
+ EUR	562,62	# 14.782.299	583,53	# 14.422.230
Các khoản tương đương tiền		-		10.492.914.407
Cộng		29.270.882.498		35.864.381.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	41.819.083.034	41.819.083.034	44.999.305.857	44.999.305.857
Cộng	41.819.083.034	41.819.083.034	44.999.305.857	44.999.305.857
Dài hạn:				
Trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là: 40.904.376.570 VND.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
BAGIR GROUP LTD,	56.127.277.905	58.906.713.607
Desipro Pte. Ltd.	80.648.907.731	11.237.937.596
GALTEX INTERNATIONAL LIMITED	8.863.817.760	12.077.525.596
CENTRAL MERCURY INVESTMENT CORP	15.753.807.195	13.624.095.661
Các đối tượng khác	22.402.010.447	19.071.102.808
Cộng	183.795.821.038	114.917.375.268

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.697.314.484	2.371.600.284
Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật PCCC Hoàng Tỷ tại Đà Nẵng	3.272.614.677	462.599.942
CARREMAN INTERNATIONAL	-	2.768.357.084
Các đối tượng khác	2.516.198.705	1.923.334.962
Cộng	8.486.127.866	7.525.892.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	627.265.400	-	165.600.000	-
Lãi dự thu	150.515.045	-	425.318.880	-
Ký quỹ, ký cược	1.341.522.481	-	409.981	-
Phải thu khác	425.547.069	-	314.340.221	-
Cộng	2.544.849.995	-	905.669.082	-

4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Giá trị tổn thất chờ bồi thường	44.915.158.221	-
Cộng	44.915.158.221	-

Tại ngày 31/12/2023, giá trị tổn thất chờ bồi thường của Công ty do ảnh hưởng của Cơ bảo số 5 vào ngày 14/10/2022 đối với các tài sản tham gia hợp đồng bảo hiểm với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt – Công ty Bảo Việt Đà Nẵng (Bảo hiểm Bảo Việt) là: 44.915.158.221 VND, bao gồm: Giá trị hàng tồn kho bị tổn thất, chi phí khắc phục thiệt hại, giá trị mua vật tư thay thế các vật tư nhận gia công bị hư hỏng sau khi trừ đi phần đã nhận bồi thường từ Bảo hiểm Bảo Việt còn lại: 14.348.095.517 VND và phần giá trị các tài sản nhận gia công còn lại phải bồi hoàn hoặc mua thay thế cho đối tác gia công: 30.567.062.704 VND.

Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty và Bảo hiểm Bảo Việt vẫn chưa thống nhất được số liệu về giá trị tổn thất được bồi thường cuối cùng. Công ty đã khởi kiện Bảo hiểm Bảo Việt liên quan đến giá trị tổn thất được bồi thường. Ngày 26/02/2024 đã tiến hành mở phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án dân sự thụ lý số 23/2023/TLST-KDTM ngày 10/07/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”. Tòa án nhân dân Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã tuyên án Bản án số 01/2024/KDTM-ST ngày 27/02/2024 chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm” đối với Bảo hiểm Bảo Việt. Buộc Bảo hiểm Bảo Việt phải thanh toán cho Công ty tiền bồi thường thiệt hại là: 44.915.158.221 VND và các khoản tiền lãi chậm thanh toán kèm theo. Giá trị tổn thất hoặc khoản bồi thường (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị bồi thường từ bảo hiểm sẽ bù đắp đầy đủ cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên.

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	56.907.119.361	40.162.216.770	59.203.492.984	42.430.670.957
Cộng	56.907.119.361	40.162.216.770	59.203.492.984	42.430.670.957

Thời gian quá hạn/Tình trạng và giá trị các khoản nợ phải thu khó đòi theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn/ Tình trạng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn/ Tình trạng
Quá hạn:						
BAGIR GROUP LTD, Công Ty Cổ Phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	56.127.277.905	39.879.989.242	Đang làm thủ tục phá sản	58.906.713.607	42.409.238.072	Đang làm thủ tục phá
Các đối tượng khác	215.386.400	-	Quá hạn từ 1 - 2 năm	-	-	
			Quá hạn trên 3 năm	296.779.377	21.432.885	
Cộng	56.907.119.361	40.162.216.770		59.203.492.984	42.430.670.957	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.671.438.362	-	902.935.204	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.712.126.059	-	102.971.015.327	-
Công cụ, dụng cụ	952.844.401	-	1.720.951.549	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.612.323.772	-	50.109.832.307	-
Thành phẩm	59.098.150.562	5.909.711.122	95.543.217.634	5.651.904.174
Hàng hóa	99.324.343	-	101.316.943	-
Cộng	212.146.207.499	5.909.711.122	251.349.268.964	5.651.904.174

Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho bị giảm giá, kém, mất phẩm chất là 32.597.909.295 VND, Công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 26.688.198.173 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 5.909.711.122 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm 31/12/2023: 85.220.473.228 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.087.160.912	748.516.996
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	190.115.283	254.781.362
Chi phí trả trước khác	276.921.435	152.730.702
Cộng	1.554.197.630	1.156.029.060
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.180.595.448	2.802.856.696
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.399.924.616	1.236.052.502
Chi phí trả trước khác	34.578.810	116.306.015
Cộng	3.615.098.874	4.155.215.213

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự án Xí nghiệp May Duy Trung giai đoạn II	14.870.719.795	12.202.780.986
Phần mềm Bravo	-	1.288.000.000
Phần mềm đo phình thùng hàng DEC	218.874.546	-
Cộng	15.089.594.341	13.490.780.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2023	126.217.846.908	322.287.657.524	42.577.407.846	10.168.452.555	325.800.000	501.577.164.833
Trình bày lại	-	-	-	63.380.000	-	63.380.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	782.978.852	-	-	-	-	782.978.852
Mua trong năm	-	1.795.689.725	759.495.070	49.780.000	-	2.604.964.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.929.360.343)	(922.144.200)	(408.203.250)	-	(25.259.707.793)
Tại ngày 31/12/2023	127.000.825.760	300.153.986.906	42.414.758.716	9.873.409.305	325.800.000	479.768.780.687
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2023	47.931.448.562	258.635.389.063	25.528.973.833	7.872.244.252	238.123.139	340.206.178.849
Trình bày lại	-	-	-	45.105.419	-	45.105.419
Khấu hao trong năm	5.018.752.556	22.864.755.411	2.833.336.738	763.163.242	36.267.847	31.516.275.794
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.384.197.038)	(806.793.549)	(393.873.621)	-	(23.584.864.208)
Tại ngày 31/12/2023	52.950.201.118	259.115.947.436	27.555.517.022	8.286.639.292	274.390.986	348.182.695.854
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2023	78.286.398.346	63.652.268.461	17.048.434.013	2.296.208.303	87.676.861	161.370.985.984
Tại ngày 31/12/2023	74.050.624.642	41.038.039.470	14.859.241.694	1.586.770.013	51.409.014	131.586.084.833

Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là: 75.308.466.517 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 158.827.769.793 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	2.420.984.806	3.329.283.220	5.750.268.026
Trình bày lại	3.105.265.820	(3.168.645.820)	(63.380.000)
Mua sắm trong năm	2.363.338.000	-	2.363.338.000
Tại ngày 31/12/2023	7.889.588.626	160.637.400	8.050.226.026
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	2.209.339.283	3.111.772.574	5.321.111.857
Trình bày lại	2.906.029.755	(2.951.135.174)	(45.105.419)
Khấu hao trong năm	445.627.365	-	445.627.365
Tại ngày 31/12/2023	5.560.996.403	160.637.400	5.721.633.803
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	211.645.523	217.510.646	429.156.169
Tại ngày 31/12/2023	2.328.592.223	-	2.328.592.223

- Tại thời điểm cuối năm không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.
- Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.045.080.964 VND.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Mainetti (VN)	4.019.247.330	4.019.247.330	1.315.244.443	1.315.244.443
Jiangyin Blossom Textiles co.,ltd	2.299.442.145	2.299.442.145	2.740.651.026	2.740.651.026
Công ty TNHH YKK Việt Nam	3.787.589.474	3.787.589.474	10.355.913.843	10.355.913.843
Các đối tượng khác	42.002.040.199	42.002.040.199	34.839.576.091	34.839.576.091
Cộng	52.108.319.148	52.108.319.148	49.251.385.403	49.251.385.403
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	1.226.027.455	1.226.027.455	478.813.192	478.813.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
ASOS.Com Limited	545.693.702	-
Life threads	-	2.357.270.384
Công ty TNHH SX DV và TM HP Vũ Anh	-	1.000.000.000
Các đối tượng khác	84.511.924	86.554.610
Cộng	630.205.626	3.443.824.994

4.15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	764.033.350	7.098.687.041	7.381.785.937	-	480.934.454
Thuế GTGT hàng NK	-	-	118.995.510	118.995.510	-	-
Thuế TNDN	-	491.869.553	4.871.003.590	2.323.414.918	-	3.039.458.225
Thuế TNCN	-	108.048.881	1.645.486.334	1.658.188.739	-	95.346.476
Thuế nhà đất	20.387.053	-	1.815.688.981	2.998.148.771	1.202.846.843	-
Các loại thuế khác	16.074.452	-	1.545.348.174	1.545.348.174	16.074.452	-
Cộng	36.461.505	1.363.951.784	17.095.209.630	16.025.882.049	1.218.921.295	3.615.739.155

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Lãi vay phải trả	956.173.742	183.915.468
Thù lao HĐQT và BKS	21.038.501	25.463.824
Trích trước chi phí giám sát sản xuất hàng Vest	1.833.102.947	1.854.184.022
Trích trước chi phí dịch vụ quản lý đơn hàng	308.510.000	354.125.310
Các khoản chi phí trích trước khác	546.510.841	235.809.040
Cộng	3.665.336.031	2.653.497.664

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	101.418.450	98.225.500
Bagir Group Ltd.	7.453.109.460	7.453.109.460
Desipro Pte. Ltd.	783.184.126	1.115.120.256
Các đối tượng khác	10.256.351.161	9.750.478.339
Cộng	<u>18.594.063.197</u>	<u>18.416.933.555</u>
Dài hạn:		
Bagir Group Ltd.	24.080.000.000	23.730.000.000
Cộng	<u>24.080.000.000</u>	<u>23.730.000.000</u>

4.18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Giá trị vật tư nhận gia công bị thiệt hại còn phải trả (*)	30.567.062.704	-
Cộng	<u>30.567.062.704</u>	<u>-</u>

(*) Như trình bày tại thuyết minh 4.6 đây là phần giá trị các tài sản nhận gia công còn lại phải bồi hoàn hoặc mua thay thế cho đối tác giao gia công do tài sản nhận gia công bị tổn thất bởi cơn bão số 5 ngày 14/10/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (1)	85.220.473.228	85.220.473.228	187.102.172.436	183.456.403.536	81.574.704.328	81.574.704.328
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (2)	80.022.035.548	80.022.035.548	209.034.210.792	182.222.782.882	53.210.607.638	53.210.607.638
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Hoàng Diệu (3)	78.881.548.905	78.881.548.905	175.395.190.931	193.422.065.126	96.908.423.100	96.908.423.100
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Sông Hàn (4)	31.550.187.738	31.550.187.738	81.457.087.074	89.079.564.180	39.172.664.844	39.172.664.844
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng (5)	15.994.528.378	15.994.528.378	17.344.953.259	2.960.027.196	1.609.602.315	1.609.602.315
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt (6)	14.082.478.751	14.082.478.751	15.848.491.576	10.136.186.144	8.370.173.319	8.370.173.319
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Hoàng Diệu	-	-	-	5.331.308.000	5.331.308.000	5.331.308.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	3.816.290.635	3.816.290.635	3.816.290.635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	1.233.959.051	1.233.959.051	1.233.959.051
Cộng	305.751.252.548	305.751.252.548	686.182.106.068	671.658.586.750	291.227.733.230	291.227.733.230

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Stt	Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng vay	Hạn mức (VND)	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	197/2023/CTD/VCB-KHDN	07/12/2023	120.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn cho đầu tư tài sản cố định.	- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, hàng hóa số: 207/2013/VCB ngày 18/12/2023; 224/2015/VCB-DB ngày 09/11/2015, 146/2018/VCB-ĐN ngày 10/12/2018. - Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng 147/2018/VCB-ĐN ngày 10/12/2018 - Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn ngày 02/11/2023 và 20/11/2023
2	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	01/2023-HĐCVHM/NHC T480-HACHIBA	09/11/2023	120.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho sản xuất kinh doanh.	Máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp từ năm 2007 đến 2018
3	Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Hoàng Diệu	HOD.DN.3677.030723	24/07/2023	100.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh	- Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 27, 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. - Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 08, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam. - Máy móc thiết bị ngành may theo các hợp đồng thế chấp từ năm 2015 đến 2018
4	Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Sông Hàn	01/2023/256967/HĐTĐ	12/12/2023	50.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/256967/HĐTĐ với số tiền 10.200.000.000 VND - Máy móc, thiết bị với tổng giá trị 6.442.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/256967/HĐTĐ.
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	168332.22.307.2747030.TD	23/10/2023	60.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh	Tiền ký quỹ tại MB/ Hợp đồng tiền gửi/ Thẻ tiết kiệm/ giấy tờ có giá (phát sinh nếu có)
6	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	0134/2023/CTV/HĐTĐHM	26/07/2023	80.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh	Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi OCB số 0134/2023/BĐ ngày 26/07/2023 và các Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi OCB khác (phát sinh nếu có)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Hoàng Diệu	-	-	-	10.273.143.000	10.273.143.000	10.273.143.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	3.440.482.243	3.440.482.243	3.440.482.243
Cộng	-	-	-	13.713.625.243	13.713.625.243	13.713.625.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	51.992.740.000	16.939.243.713	49.650.374.310	16.000.143.136	134.582.501.159
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.382.258.663	19.382.258.663
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.318.941.036	(3.318.941.036)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.252.627.357)	(2.252.627.357)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.798.911.000)	(7.798.911.000)
Tại ngày 01/01/2023	51.992.740.000	16.939.243.713	52.969.315.346	22.011.922.406	143.913.221.465
Lãi trong năm nay	-	-	-	18.879.305.812	18.879.305.812
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.427.032.426	(5.427.032.426)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.148.806.559)	(3.148.806.559)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.398.548.000)	(10.398.548.000)
Tại ngày 31/12/2023	51.992.740.000	16.939.243.713	58.396.347.772	21.916.841.233	149.245.172.718

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHCD ngày 29/03/2023. Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023: 500.000.000 VND theo phê duyệt tại tờ trình 26a/TTr-CT ngày 31/01/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ông Nguyễn Xuân Anh	10.689.160.000	3.246.250.000
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	5.525.000.000	5.525.000.000
Ông Huỳnh Văn Chính	5.046.290.000	5.046.290.000
Các cổ đông khác	30.732.290.000	38.175.200.000
Cộng	51.992.740.000	51.992.740.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	51.992.740.000	51.992.740.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.992.740.000	51.992.740.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.199.274	5.199.274
- Cổ phiếu phổ thông	5.199.274	5.199.274
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.199.274	5.199.274
- Cổ phiếu phổ thông	5.199.274	5.199.274
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.20.5. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 29/03/2023 đã thông qua tỷ lệ cổ tức bằng tiền mặt năm 2022 là 20%/Vốn điều lệ tương ứng: 10.398.548.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20.6.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi sau thuế của công ty	18.879.305.812	19.382.258.663
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.398.275.046)	(3.488.806.559)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>15.481.030.766</u>	<u>15.893.452.104</u>
Số lượng cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.199.274	5.199.274
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.978</u>	<u>3.057</u>

4.20.7.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi sau thuế của công ty	18.879.305.812	19.382.258.663
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.398.275.046)	(3.488.806.559)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>15.481.030.766</u>	<u>15.893.452.104</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>5.199.274</u>	<u>5.199.274</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.978</u>	<u>3.057</u>

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu năm 2022 đã được điều chỉnh lại do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã phê duyệt số liệu chính thức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Năm 2023, số liệu quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ khi tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu xác định theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 phê duyệt tại tờ trình 26a/TTr-CT ngày 31/01/2024 (18%/LNST).

4.21. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
+ USD	584.252,30	471.441,19
+ EUR	562,62	583,53
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
Vật tư nhận gia công tồn kho		
+ Vải các loại (mét)	2.221.425	2.960.667
+ Phụ liệu các loại (chiếc, cái, bộ, m ...)	3.399.205	2.756.414

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	255.151.336	1.613.991.779
Doanh thu bán thành phẩm	795.998.431.321	935.828.614.785
Doanh thu khác	471.219.839	484.287.823
Cộng	<u>796.724.802.496</u>	<u>937.926.894.387</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, nguyên vật liệu	1.182.807.438	1.511.197.458
Giá vốn thành phẩm	709.219.698.484	823.963.371.903
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	257.806.948	5.651.904.174
Cộng	<u>710.660.312.870</u>	<u>831.126.473.535</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	3.814.722.729	2.985.736.342
Chiết khấu thanh toán	13.988.658	16.751.671
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.281.145.305	12.952.776.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.344.047.148
Doanh thu tài chính khác	-	63.750.000
Cộng	<u>16.109.856.692</u>	<u>18.363.061.682</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.360.941.626	17.243.555.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.436.673.356	19.368.860.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	326.167.503	-
Cộng	<u>28.123.782.485</u>	<u>36.612.415.993</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.800.219.466	4.960.136.710
Chi phí bán hàng khác	3.921.862.392	3.451.619.900
Cộng	9.722.081.858	8.411.756.610

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	18.047.899.445	28.283.953.436
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	5.561.985.040	4.937.677.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.929.926.840	1.541.903.349
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(27.919.436)	9.278.111.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.670.125.676	4.479.451.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.358.711.703	14.314.913.576
Cộng	42.540.729.268	62.836.010.960

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.489.245.578	4.809.836.108
Các khoản nhận bồi thường, nhận hỗ trợ	839.617.121	294.585.802
Các khoản khác	260.340.188	787.583.456
Cộng	2.589.202.887	5.892.005.366

5.8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị tổn thất không được bồi thường	297.194.843	-
Chi phí khác	347.900.121	177.589.616
Cộng	645.094.964	177.589.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.104.010.697	341.620.900.450
Chi phí nhân công	339.784.200.457	463.893.396.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.961.903.159	33.747.798.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.376.279.301	41.183.681.847
Chi phí khác bằng tiền	19.696.103.518	36.047.483.537
Cộng	728.922.497.132	916.493.261.689

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.694.396.587	23.017.714.721
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.877.847.401	(859.861.146)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.961.823.040	2.425.277.194
- Chi phí không được trừ	2.323.487.340	2.063.969.385
- Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm nay	637.720.988	330.670.451
- Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm trước	2.000.614.712	30.637.358
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.083.975.639	3.285.138.340
- Lãi CLTG do đ.giá lại số dư ngoại tệ cuối năm nay	1.753.305.188	2.000.614.712
- Lỗ CLTG do đ.giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	330.670.451	1.284.523.628
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.572.243.988	22.157.853.575
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được giảm (khoản chi cho lao động nữ theo quy định)	571.099.900	648.600.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.871.003.590	3.782.970.715
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	4.743.348.898	3.782.970.715
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	127.654.692	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo khê ước thông thường	685.253.765.787	860.440.715.034
Cộng	685.253.765.787	860.440.715.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chi trả gốc vay theo khê ước thông thường	685.315.923.794	908.411.879.347
Cộng	685.315.923.794	908.411.879.347

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Chi nhánh Tổng Công ty CP May Việt Tiến	Các đơn vị trực thuộc TCT CP May Việt Tiến – có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty
2. Xí nghiệp Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Xuất nhập khẩu MS VTEC SHIPPING	
3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2023 số dư đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Chi nhánh Tổng Công ty CP May Việt Tiến	1.008.128.832	237.368.435
Xí nghiệp Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Xuất nhập khẩu MS VTEC SHIPPING	217.898.623	241.444.757
Cộng - Xem thêm mục 4.12	1.226.027.455	478.813.192

Các giao dịch trọng yếu đối với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng/dịch vụ:		
Chi nhánh Tổng Công ty CP May Việt Tiến	1.749.071.770	369.501.000
Xí nghiệp Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Xuất nhập khẩu MS VTEC SHIPPING	1.412.040.426	3.616.160.207
Cộng	3.161.112.196	3.985.661.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch HĐQT	353.379.544	416.860.000
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch HĐQT	247.859.616	291.804.000
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên HĐQT	318.674.935	375.179.000
Ông Lâm Trọng Lương	Thành viên HĐQT	177.040.297	208.426.000
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên HĐQT	177.040.297	208.426.000
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng BKS	124.202.162	145.908.000
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên BKS	53.229.498	62.519.000
Bà Trương Thị Khánh Hiền	Thành viên BKS	53.229.498	41.329.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS	-	21.190.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc	920.323.432	1.040.157.800
Ông Trần Xuân Hòa	P.Tổng Giám đốc	530.705.269	638.636.400
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng BKS	233.478.467	236.246.600
Bà Trương Thị Khánh Hiền	Thành viên BKS	90.610.734	113.255.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS	-	125.548.100

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**Công ty là bên cho thuê**

- Hợp đồng thuê 3.748 m2 mặt bằng (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, diện tích cho thuê chỉ còn 1.188 m2) số 05/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 14 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 9 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m2/năm (bao gồm thuế GTGT);
- Hợp đồng thuê 6.000 m2 mặt bằng số 04/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 9 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m2/năm (bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	326.727.273	326.727.273
Trên 1 năm đến 5 năm	1.306.909.092	1.306.909.092
Trên 5 năm	3.877.917.064	4.204.901.518
Cộng	5.511.553.429	5.838.537.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng số 95/HĐ-ĐĐ ngày 30/12/2009 giữa UBND thành phố Đà Nẵng với Công ty và các phụ lục kèm theo, thời hạn thuê là 50 năm, diện tích thuê là 58.611,8 m² tại: số 58-60 Mẹ Nhu, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng;
- Hợp đồng số 132 ngày 12/01/2015 giữa UBND thành phố Đà Nẵng với Công ty, thời hạn thuê từ ngày 20/8/2014 đến ngày 20/08/2044, diện tích thuê là 2.002,7 m² tại Kiệt 221 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng;
- Hợp đồng số 95/HĐĐĐ ngày 05/11/2018 giữa UBND tỉnh Quảng Nam với Công ty, thời hạn thuê từ ngày 21/8/2018 đến ngày 14/12/2055, diện tích thuê là 12.113,7 m² tại Cụm Công nghiệp Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam;
- Hợp đồng số 35/HĐĐĐ ngày 05/05/2021 giữa UBND tỉnh Quảng Nam với Công ty, thời hạn thuê đến tháng 1/2057, diện tích thuê là 23.931 m² tại Cụm Công nghiệp Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Tại ngày 31/12/2023, công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	4.024.995.013	3.973.346.731
Trên 1 năm đến 5 năm	16.099.980.051	15.893.386.924
Trên 5 năm	121.642.674.207	123.835.973.116
Cộng	<u>141.767.649.271</u>	<u>143.702.706.771</u>

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị thông qua phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2024 với tỷ lệ 20%/Vốn điều lệ. Ngày dự kiến thực hiện chi trả theo thông báo số 456/TB-VSDC ngày 06/02/2024 của TCT Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là: 06/03/2024.

Ngoài ra, không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Thị Xuân Nguyệt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng

Lê Thị Cẩm Nhung
Người lập